

Số: *19* /2017/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày *10* tháng 8 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành danh mục, mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí, đối tượng nộp, đơn vị thu và tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu;*

*Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, miễn, quản lý và sử dụng phí sử dụng đường bộ (phí thu trên đầu phương tiện);*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2017/NQ-HDND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của Luật phí và lệ phí.

2. Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức, cá nhân liên quan đến kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí.

**Điều 2.** Danh mục, mức thu, miễn, giảm phí, lệ phí; đối tượng nộp, đơn vị thu và tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên, cụ thể như sau:

1. Danh mục, mức thu, miễn, giảm các khoản phí, lệ phí: Thực hiện theo Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên (chi tiết như các Phụ lục I, II kèm theo).

2. Đối tượng nộp, đơn vị thu các khoản phí, lệ phí (Chi tiết như Phụ lục III kèm theo).

3. Tỷ lệ phân chia tiền thu các khoản phí, lệ phí (Chi tiết như Phụ lục IV kèm theo).

4. Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 8 năm 2017.

**Điều 3.** Giao Cục Thuế tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thu phí, lệ phí đảm bảo đúng đối tượng, mức thu và quản lý chặt chẽ việc sử dụng các loại phí, lệ phí theo đúng chế độ, chính sách quy định hiện hành.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2017 và thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh gồm: Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 Quy định danh mục, mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ phân chia tiền thu phí, lệ phí, đối tượng nộp, đơn vị thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 07/8/2015 về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung quy định về phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 Quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (BTP);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ; Đài PTTH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Như Điều 5;
- Lưu: VT, CV các khối.

(B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn



Phụ lục I

**DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN PHÍ**

(Kèm theo Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
1	Các loại phí theo quy định tại Thông tư 250/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016		
1	<b>Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống</b> (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)		
	- Đối với bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	1.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
	- Đối với bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	3.750.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận	
2	<b>Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu</b> (bao gồm khu vực biên giới đất liền)		
2.1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu		
	Xe ô tô có trọng tải dưới 02 tấn, xe 3 bánh và các loại xe tương tự chở hàng hóa xuất, khẩu là rau, củ tươi các loại	50.000đ/lần/xe/lần ra vào	
	Xe ô tô có trọng tải từ 02 tấn dưới 04 tấn	100.000đ/xe/ lần ra vào	
	Xe ô tô có trọng tải từ 04 tấn đến dưới 10 tấn	200.000đ/xe/ lần ra vào	
	Xe ô tô có trọng tải từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit	400.000đ/xe/ lần ra vào	
	Xe ô tô có trọng tải từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit	600.000đ/xe/ lần ra vào	
2.2	Phương tiện vận chuyển hành khách		
	Xe chở người dưới 10 chỗ ngồi	40.000đ/lượt qua cửa khẩu	
	Xe khách từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	60.000đ/lượt qua cửa khẩu	
	Xe khách từ 31 chỗ ngồi trở lên	100.000đ/lượt qua cửa khẩu	
3	<b>Phí sử dụng đường bộ</b> (đối với xe ô tô, máy kéo và các loại tương tự "gọi chung là ô tô")		
3.1	Loại phương tiện chịu phí	(Chi tiết có phụ lục về biểu mức thu phí sử dụng đường bộ kèm theo)	
3.2	Các trường hợp miễn thu phí	(Thực hiện theo Điều 3 Thông tư số 293/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ Tài chính)	
4	<b>Phí tham quan danh lam thắng cảnh</b> (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)		
	- Người từ 18 tuổi trở lên	15.000 đồng/lần/người	

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	<p>- Đối với các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p>	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
	<p>- Đối với các đối tượng là: Cựu chiến binh, người có công với cách mạng; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.</p>	Miễn thu	
5	<b>Phí tham quan di tích lịch sử</b> (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)		
	<p>- Người từ 18 tuổi trở lên</p>	15.000 đồng/lần/người/điểm	
	<p>- Đối với các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p>	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
	<p>- Đối với các đối tượng là: Cựu chiến binh, người có công với cách mạng; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.</p>	Miễn thu	
6	<b>Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng</b> (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)		
	<p>- Người từ 18 tuổi trở lên</p>	15.000 đồng/lần/người	
	<p>- Đối với các trường hợp: Người Cao tuổi; Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú; Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.</p>	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đối với các đối tượng là: Cựu chiến binh, người có công với cách mạng; học sinh, sinh viên tại các trường, các chiến sỹ trong lực lượng vũ trang được tổ chức đi nghiên cứu thực tế; người dưới 18 tuổi; người khuyết tật đặc biệt nặng.	Miễn thu	
7	<b>Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao.</b>		
	- Cấp mới Giấy chứng nhận	1.000.000 đồng/lần cấp	
	- Cấp lại Giấy chứng nhận	Thu bằng 50% mức thu cấp mới	
8	<b>Phí thư viện</b>		
	- Phí thẻ mượn, thẻ đọc tài liệu		
	+ Người lớn	20.000 đ/thẻ/ năm	
	+ Trẻ em	5.000 đ/thẻ/ năm	
	- Phí sử dụng phòng đọc đa phương tiện, phòng đọc tài liệu quý hiếm và các phòng đọc đặc biệt khác	20.000 đ/thẻ/ năm	
	- Đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa và người khuyết tật nặng theo Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật	Miễn thu	
9	<b>Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
9.1	<b>Báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết chính thức</b>		
	<b>Nhóm 1. Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	8.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	10.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	12.000.000 đ/ 1 báo cáo	
	<b>Nhóm 2. Dự án công trình dân dụng</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	5.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	10.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 3. Dự án hạ tầng kỹ thuật</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	4.000.000 đ/1 báo cáo	

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	11.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	13.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 4. Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	6.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	14.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 5. Dự án Giao thông</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	7.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	12.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	15.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 6. Dự án Công nghiệp</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	7.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	13.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	15.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	<b>Nhóm 7. Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)</b>		
	Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ đồng trở xuống	3.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 50 đến 100 tỷ đồng	3.500.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 100 đến 200 tỷ đồng	5.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 200 đến 500 tỷ đồng	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	8.000.000 đ/1 báo cáo	
9.2	Thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường và đề án bảo vệ môi trường chi tiết.	Thu bằng 50% mức thu áp dụng đối với báo cáo đánh giá môi trường chính thức	
10	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).		
10.1	Phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt		
	- Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ trở xuống	8.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng	10.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng	16.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	20.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	25.000.000 đ/1 báo cáo	

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
10.2	<b>Phương án cải tạo phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</b>		
	- Tổng vốn đầu tư từ 50 tỷ trở xuống	6.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng	7.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 100 tỷ đến 200 tỷ đồng	13.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 200 tỷ đến 500 tỷ đồng	15.000.000 đ/1 báo cáo	
	- Tổng vốn đầu tư từ trên 500 tỷ đồng trở lên	22.000.000 đ/1 báo cáo	
11	<b>Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất</b>		
11.1	<b>Đối với hộ gia đình, cá nhân</b>		
	- Đối với xây dựng nhà ở	100.000 đ/ bộ hồ sơ	
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	150.000 đ/ bộ hồ sơ	
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp		
11.2	<b>Đối với các tổ chức, cơ quan HCSN, đơn vị LLVT, các doanh nghiệp</b>		
	- Đất xây dựng làm nhà ở, trụ sở làm việc	1.000.000 đ/hồ sơ	
	- Đối với đất sử dụng vào mục đích khác	2.000.000 đ/hồ sơ	
	Không thu đối với đất sử dụng vào mục đích kinh doanh nông nghiệp, lâm nghiệp		
12	<b>Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m <sup>3</sup> /ngày đêm.	200.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày đêm đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
13	<b>Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>	700.000 đồng/hồ sơ	
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
14	<b>Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thăm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000 đ/1 đề án, báo cáo	



STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m <sup>3</sup> đến dưới 0,5 m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 3.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	900.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m <sup>3</sup> đến dưới 1m <sup>3</sup> /giây hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m <sup>3</sup> đến dưới 20.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m <sup>3</sup> đến dưới 2m <sup>3</sup> /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m <sup>3</sup> đến dưới 50.000m <sup>3</sup> /ngày đêm.	4.000.000 đ/1 đề án, báo cáo	
<b>15</b>	<b>Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m <sup>3</sup> /ngày đêm	300.000đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100m <sup>3</sup> đến dưới 500m <sup>3</sup> /ngày đêm	500.000đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500m <sup>3</sup> đến dưới 2.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	1.000.000 đ/1 đề án báo cáo	
	- Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000m <sup>3</sup> đến dưới 5.000m <sup>3</sup> /ngày đêm	2.000.000 đ/1 đề án báo cáo	
	- Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Thu bằng 50% mức thu quy định trên	
<b>16</b>	<b>Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai</b>		
	- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại xã, phường, thị trấn, huyện, thị xã, thành phố	70.000 đ/hồ sơ tài liệu	
	- Đối với tra cứu tài liệu đất đai tại trung tâm lưu trữ tỉnh, các sở ban ngành thuộc tỉnh	150.000 đ/hồ sơ tài liệu	
<b>17</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất</b>	30.000 đồng/trường hợp	
<b>18</b>	<b>Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)</b>	30.000 đồng/hồ sơ	
<b>19</b>	<b>Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
	- Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	80.000 đồng/hồ sơ	
	- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	60.000 đồng/hồ sơ	
	- Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	70.000 đồng/hồ sơ	
	- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	20.000 đồng/hồ sơ	
	- Cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm	30.000 đồng/trường hợp	



STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Các đối tượng miễn thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo Điều 5 Thông tư số 202/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính	Miễn thu	
II	Các loại phí theo quy định tại Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/11/2016		
1	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</b>		
1.1	<b>Quặng khoáng sản kim loại.</b>		
1	Quặng sắt	60.000 đồng/tấn	
2	Quặng mangan	50.000 đồng/tấn	
3	Quặng ti-tan	70.000 đồng/tấn	
4	Quặng vàng	270.000 đồng/tấn	
5	Quặng đất hiếm	60.000 đồng/tấn	
6	Quặng bạch kim	270.000 đồng/tấn	
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	270.000 đồng/tấn	
8	Quặng von-phờ-ram, Quặng ăng-ti-moan	50.000 đồng/tấn	
9	Quặng chì, Quặng kẽm	270.000 đồng/tấn	
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít	30.000 đồng/tấn	
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken	60.000 đồng/tấn	
12	Quặng cromit	60.000 đồng/tấn	
13	Quặng cô-ban, Quặng mo-lip-đen, Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê, Quặng va-na-đi	270.000 đồng/tấn	
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	30.000 đồng/tấn	
1.2	<b>Khoáng sản không kim loại.</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan...)	70.000 đồng/m <sup>3</sup>	
2	Đá Block	90.000 đồng/m <sup>3</sup>	
3	Quặng đá quý: Kim cương, Ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire); E-mô-rốt (emerald); A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite); Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít, Rô-đô-lít (rodolite); Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin); Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	70.000 đồng/tấn	
4	Sỏi, cuội, sạn	6.000 đồng/m <sup>3</sup>	
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	5.000 đồng/m <sup>3</sup>	
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp và các loại khoáng chất khác	3.000 đồng/tấn	
7	Cát vàng	5.000 đồng/m <sup>3</sup>	
8	Cát trắng	7.000 đồng/m <sup>3</sup>	
9	Các loại cát khác	4.000 đồng/m <sup>3</sup>	

STT	Tên phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	2.000 đồng/m <sup>3</sup>	
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	2.000 đồng/m <sup>3</sup>	
12	Đất làm Thạch cao	3.000 đồng/m <sup>3</sup>	
13	Cao lanh, Phen-sơ-phát (fenspat)	7.000 đồng/m <sup>3</sup>	
14	Các loại đất khác	2.000 đồng/m <sup>3</sup>	
15	Sét chịu lửa	30.000 đồng/tấn	
16	Đôlômit, quắc-Zit, talc, diatomit	30.000 đồng/tấn	
17	Mi-ca, thạch anh kỹ thuật	30.000 đồng/tấn	
18	Pi-rít, phốt - pho - rít	30.000 đồng/tấn	
19	Nước khoáng thiên nhiên	3.000 đồng/m <sup>3</sup>	
20	A-pa-tít (Apatit), séc-păng-tin, graphit, sericit	5.000 đồng/tấn	
21	Than các loại	10.000 đồng/tấn	
22	Khoáng sản không kim loại khác	30.000 đồng/tấn	
23	Khai thác khoáng sản tận thu các loại khoáng sản quy định nêu trên	Thu bằng 60% mức thu quy định trên	
<b>III</b>	<b>Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt</b>	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ	

## BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ

(Kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên)

ST T	Loại phương tiện chịu phí	Mức thu (Nghìn đồng)						
		1 tháng	3 tháng	6 tháng	12 tháng	18 tháng	24 tháng	30 tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
<b>I</b>	<b>Mức thu phí (trừ quy định tại điểm II và điểm III)</b>							
1	Xe chở người dưới 10 chỗ đăng ký tên cá nhân	130	390	780	1.560	2.280	3.000	3.660
2	Xe chở người dưới 10 chỗ (trừ xe đăng ký tên cá nhân); xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ dưới 4.000 kg; các loại xe buýt vận tải hành khách công cộng (bao gồm cả xe đưa đón học sinh, sinh viên, công nhân được hưởng chính sách trợ giá như xe buýt); xe chờ hàng và xe chờ người 4 bánh có gắn động cơ	180	540	1.080	2.160	3.150	4.150	5.070
3	Xe chở người từ 10 chỗ đến dưới 25 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg	270	810	1.620	3.240	4.730	6.220	7.600
4	Xe chở người từ 25 chỗ đến dưới 40 chỗ; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg	390	1.170	2.340	4.680	6.830	8.990	10.970
5	Xe chở người từ 40 chỗ trở lên; xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg	590	1.770	3.540	7.080	10.340	13.590	16.600
6	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg	720	2.160	4.320	8.640	12.610	16.590	20.260
7	Xe tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg	1.040	3.120	6.240	12.480	18.220	23.960	29.270
8	Xe ô tô đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên	1.430	4.290	8.580	17.160	25.050	32.950	40.240
<b>II</b>	<b>Mức thu phí đối với xe của lực lượng quốc phòng</b>	<b>Mức thu (nghìn đồng/vé/năm)</b>						
1	Xe ô tô con quân sự	1.000						
2	Xe ô tô vận tải quân sự	1.500						
<b>III</b>	<b>Mức thu phí đối với xe của lực lượng công an</b>	<b>Mức thu (nghìn đồng/vé/năm)</b>						
1	Xe dưới 7 chỗ ngồi	1.000						
2	Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi trở lên; Xe vận tải; Xe ô tô chuyên dùng, gồm: xe khám nghiệm hiện trường, xe thông tin, xe liên lạc di động chuyên dùng	1.500						

**Phụ lục II**  
**DANH MỤC, MỨC THU CÁC KHOẢN LỆ PHÍ**

(Kèm theo Quyết định số /2017/QĐ-UBND ngày / /2017 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
1.1	Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường tại thành phố Điện Biên Phủ		
	- Đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	20.000 đồng/lần đăng ký	
	- Cấp mới, cấp lại, cấp đổi sổ hộ khẩu; sổ tạm trú cho hộ gia đình, cho cá nhân	20.000 đồng/lần đăng ký	
	- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú	8.000 đồng/lần đính chính	
	- Gia hạn tạm trú	10.000 đồng/lần gia hạn	
1.2	Đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các khu vực khác	Thu bằng 50% mức thu tương ứng nêu trên	
1.3	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Miễn thu	
<b>2</b>	<b>Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân đối với việc cấp chứng minh nhân dân (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân)		
2.1	Mức thu tại các phường thuộc thành phố Điện Biên Phủ		
	- Cấp lần đầu, cấp lại, cấp đổi	9.000 đồng/lần cấp	
2.2	Đối với việc cấp chứng minh nhân dân tại các xã, phường, thị trấn còn lại	Thu bằng 50% mức thu quy định tại mục 2.1	
2.3	Đối với các trường hợp: Bố, mẹ, vợ, chồng, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc	Miễn thu	
<b>3</b>	<b>Lệ phí hộ tịch</b>		

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
<b>3.1.1</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn</b>		
	- Khai sinh		
	+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn	8.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký lại khai sinh	8.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	8.000 đồng/lần	
	- Khai tử		
	+ Đăng ký khai tử không đúng hạn	8.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký lại khai tử	8.000 đồng/lần	
	- Kết hôn (đăng ký lại)	30.000 đồng/lần	
	- Nhận cha, mẹ, con	15.000 đồng/trường hợp	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi	15.000 đồng/lần	
	- Bổ sung hộ tịch	15.000 đồng/lần	
	- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	15.000 đồng/lần	
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	8.000 đồng/lần	
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	8.000 đồng/lần	
	- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật	Miễn thu	
	- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn, đăng ký giám hộ, chấm dứt giám hộ; đăng ký kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	Miễn thu	
	- Đăng ký khai sinh đúng hạn, khai tử đúng hạn; đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới.	Miễn thu	
<b>3.1.2</b>	<b>Đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thị xã, thành phố</b>		
	- Khai sinh		
	+ Đăng ký khai sinh đúng hạn	75.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký khai sinh không đúng hạn	75.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký lại khai sinh	75.000 đồng/lần	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	+ Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	75.000 đồng/lần	
	- Khai tử		
	+ Đăng ký khai tử đúng hạn	75.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký khai tử không đúng hạn	75.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký lại khai tử	75.000 đồng/lần	
	- Kết hôn		
	+ Đăng ký kết hôn mới	1.500.000 đồng/lần	
	+ Đăng ký lại kết hôn	1.500.000 đồng/lần	
	- Giám hộ, chấm dứt giám hộ	75.000 đồng/lần	
	- Nhận cha, mẹ, con	1.500.000 đồng/trường hợp	
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc	28.000 đồng/lần	
	- Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	75.000 đồng/lần	
	- Xác nhận hoặc ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	75.000 đồng/lần	
	- Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, người khuyết tật	Miễn thu	
4	<b>Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)</b>		
4.1	Cấp mới giấy phép lao động	500.000 đồng/1 giấy phép	
4.2	Cấp lại giấy phép lao động	400.000 đồng/1 giấy phép	
5	<b>Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.</b>		
5.1	Mức thu đối với hộ gia đình cá nhân thuộc các phường của thành phố Điện Biên Phủ và thị xã Mường Lay		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất , quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất		
	+ Cấp mới	100.000đ/ giấy	
	+ Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại giấy chứng nhận do hết chỗ xác nhận) cấp đổi, xác nhận, bổ sung vào giấy chứng nhận	50.000đ/ lần cấp	

STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
	- Trường hợp GCN cấp cho hộ gia đình, cá nhân chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất) thì áp dụng mức thu:		
	+ Cấp mới	20.000đ/ lần cấp	
	+ Cấp lại	15.000đ/ lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	20.000đ/lần cấp	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính	10.000đ/ lần cấp	
	- Mức thu đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn, các xã thuộc thị xã, thành phố thuộc tỉnh	50% quy định nêu trên	
5.2	Đối với các tổ chức		
	- Cấp giấy chứng nhận quyền SD đất , quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất		
	+ Cấp mới	200.000đ/ lần cấp	
	+ Cấp lại	100.000đ/ lần cấp	
	- Trường hợp GCN cấp cho tổ chức chỉ có quyền SD đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất thì áp dụng mức thu)		
	+ Cấp mới	50.000đ/lần cấp	
	+ Cấp lại	20.000đ/lần cấp	
	- Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai	30.000đ/lần cấp	
	- Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu, hồ sơ địa chính	20.000đ/lần cấp	
5.3	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ quy định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi giấy chứng nhận.	Miễn thu	
5.4	- Lệ phí cấp giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã còn lại trên địa bàn tỉnh (ở nông thôn)	Miễn thu	
5.5	- Lệ phí CNQSD đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân quy định tại Nghị định số 65/2017/NĐ-CP ngày 19/5/2017 của Chính phủ về chính sách đặc thù về giống, vốn và công nghệ trong phát triển nuôi trồng, khai thác dược liệu.	Miễn thu	
<b>6</b>	<b>Lệ phí cấp giấy phép xây dựng</b>		
6.1	Cấp phép xây dựng nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	50.000 đồng/1 giấy phép	



STT	Tên lệ phí	Mức thu	Ghi chú
1	2	3	4
6.2	Cấp phép xây dựng các công trình khác	100.000 đồng/1 giấy phép	
6.3	Trường hợp gia hạn cấp giấy phép xây dựng	10.000 đồng/1 giấy phép	
7	<b>Lệ phí đăng ký kinh doanh</b>		
7.1	Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh do Phòng Tài chính-Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận.	100.000 đồng/1 lần cấp	
7.2	Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã Phòng Tài chính-Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận.	200.000 đồng/1 lần cấp	
7.3	Cấp mới, cấp thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, chi nhánh, văn phòng đại diện địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp giấy chứng nhận.	200.000 đồng/1 lần cấp	
7.4	Cung cấp thông tin về Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	20.000 đồng/1 bản	
7.5	Cung cấp thông tin về các tài liệu khác trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, hồ sơ đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	25.000đ/tài liệu	
7.6	Cơ quan nhà nước đề nghị cung cấp thông tin phục vụ quản lý nhà nước	Miễn thu	

**Phụ lục III**  
**ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ VÀ ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ**

(Kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
<b>A</b>	<b>21 KHOẢN PHÍ</b>		
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống
2	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm khu vực biên giới đất liền)	Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thương mại, đầu tư, sản xuất và các hoạt động kinh doanh khác trong khu vực cửa khẩu.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu
3	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe ô tô, máy kéo và các loại tương tự "gọi chung là ô tô")	Tổ chức, cá nhân sở hữu, sử dụng hoặc quản lý phương tiện (gọi chung là chủ phương tiện)	Trung Tâm đăng kiểm (Trực thuộc Sở Giao thông Vận tải)
4	Phí tham quan danh lam thắng cảnh (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).	Người tham quan những danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan danh lam thắng cảnh
5	Phí tham quan di tích lịch sử (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).	Người tham quan di tích lịch sử, công trình văn hóa có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan di tích lịch sử.
6	Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng (đối với công trình thuộc địa phương quản lý).	Người tham quan công trình văn hóa, bảo tàng có quy định thu phí.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí tham quan công trình văn hóa bảo tàng.
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao.	Các cơ sở kinh doanh hoạt động thể thao, tổ chức, cá nhân liên quan đến kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao
8	Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý)	Người sử dụng tài liệu, sách, báo của thư viện.	Các thư viện trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.	Cơ quan có thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.
10	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).	Tổ chức, cá nhân là chủ dự án khi nộp hồ sơ đề nghị thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Chi cục Bảo vệ môi trường (trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường)
11	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Các tổ chức, cá nhân đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định để cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành thẩm định để giao đất, cho thuê đất và chuyển chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện (Đối với các huyện, thị xã, thành phố chưa thành lập văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì thuộc thẩm quyền phòng Tài nguyên - Môi trường).
12	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất
13	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất.
14	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt.

STT	TÊN PHÍ, LỆ PHÍ	ĐỐI TƯỢNG NỘP PHÍ, LỆ PHÍ	ĐƠN VỊ THU PHÍ, LỆ PHÍ
1	2	3	4
15	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đề nghị thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.	Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.
16	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu đất đai	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ tài liệu về đất đai trên địa bàn tỉnh Điện Biên (như: cơ quan địa chính, UBND xã, phường, huyện, ...)
17	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ để thực hiện thủ tục cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và MT; Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
18	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)	Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, cấp mã sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cơ quan có thẩm quyền cung cấp thông tin
19	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)	Tổ chức, cá nhân khi yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm, cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm, cấp bản sao văn bản chứng nhận nội dung đăng ký giao dịch bảo đảm, cấp mã số sử dụng cơ sở dữ liệu về giao dịch bảo đảm tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cơ quan, đơn vị được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ thu phí đăng ký giao dịch bảo đảm
20	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điều 2 Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ (gồm dầu thô, khoáng thiên nhiên, khí than, khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại)	Cơ quan thuế
21	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt	Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ	
B	07 KHOẢN LỆ PHÍ		
1	Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)	Người thực hiện đăng ký, quản lý cư trú với cơ quan đăng ký, quản lý cư trú theo quy định của pháp luật về cư trú	Cơ quan Công an xã, phường, thị trấn
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)	Người được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân.	Cơ quan công an thực hiện cấp chứng minh nhân dân.
3	Lệ phí hộ tịch	Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật	Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	Người sử dụng lao động làm thủ tục để được cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam cấp giấy phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức mình hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.	Cơ quan nhà nước được cấp phép lao động và cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền giải quyết các công việc về địa chính.
6	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	Tổ chức được cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng, cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng, nhà thầu nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động xây dựng.	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh.	Hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.	Ủy ban nhân dân cấp huyện; Sở Kế hoạch và Đầu tư.

**Phụ lục IV**

**TỶ LỆ PHÂN CHIA TIỀN PHÍ, LỆ PHÍ THU ĐƯỢC**

*(Kèm theo Quyết định số 19 /2017/QĐ-UBND ngày 10/8/2017 của UBND tỉnh Điện Biên)*

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	NỘP NSNN	ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Đối với các loại phí</b>			
1	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống (Đối với hoạt động bình tuyển, công nhận do cơ quan địa phương thực hiện)	50%	50%	
2	Phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu (bao gồm khu vực biên giới đất liền)	100%		
3	Phí sử dụng đường bộ (đối với xe ô tô, máy kéo và các loại tương tự "gọi chung là ô tô")	98,8%	1,20%	
4	Phí tham quan danh lam thắng cảnh	50%	50%	
5	Phí tham quan di tích lịch sử	50%	50%	
6	Phí tham quan công trình văn hóa, bảo tàng	50%	50%	
7	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao.	10%	90%	
8	Phí thư viện	80%	20%	
9	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	50%	50%	
10	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	10%	90%	
11	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	80%	20%	
12	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	50%	50%	
13	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	50%	50%	
14	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt	50%	50%	
15	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	50%	50%	
16	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	80%	20%	
17	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	80%	20%	

STT	LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	NỘP NSNN	ĐỀ LẠI CHO ĐƠN VỊ THU PHÍ	GHI CHÚ
1	2	3	4	5
18	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản (trừ tàu bay, tàu biển)	15%	85%	
19	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (đối với hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện)	15%	85%	
20	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	50%	50%	
21	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (nước thải sinh hoạt)	65%	35%	(35% để lại, T.Đó: Đơn vị cung cấp nước sạch 10%; xã, phường, thị trấn 25%)
II	Đối với các loại lệ phí			
1	Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)	100%		
2	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)	100%		
3	Lệ phí hộ tịch	100%		
4	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với cấp phép do cơ quan địa phương thực hiện)	100%		
5	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	100%		
6	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	100%		
7	Lệ phí đăng ký kinh doanh.	100%		